TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2018/DS-PT
Ngày: 24/01/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 315/2017/TLPT - DS ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 72/2017/DS – ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 311/2017/QĐ – PT ngày 11 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1975 (Có mặt)
Địa chỉ: ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre
- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tuấn H, sinh năm 1985 (Có mặt)
Địa chỉ: Ấp M (P), xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.
- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị Thu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Thu T trình bày:

Do chỗ quen biết nên từ năm 2014 - 2016, bà có cho ông H mượn tiền nhiều lần, mỗi lần mượn số tiền khác nhau. Bà T không nhớ thời gian cụ thể từng lần cho ông H mượn tiền, có khi ông H mượn 5.000.000 đồng, 20.000.000

đồng, 30.000.000 đồng … Mục đích ông H mượn tiền để làm ăn, trị bệnh cho cha ông H, khi mượn tiền hai bên không có làm giấy tờ. Địa điểm bà T giao tiền cho ông H nhiều lần ở trước cổng Công an huyện C, tỉnh Bến Tre (nơi ông H làm việc). Bà T và ông H thỏa thuận thời gian trả nợ cũng khác nhau, do nhiều lần bà yêu cầu ông H trả tiền nhưng ông H không trả nên tháng 8/2016 ông H có viết hai biên nhận tổng kết nợ còn thiếu bà: một biên nhận ông H thiếu bà số tiền 250.000.000 đồng và một biên nhận ông H thiếu bà số tiền 350.000.000 đồng. Sau đó, ông H sợ bị cơ quan kỷ luật nên yêu cầu bà đưa lại biên nhận nợ số tiền 250.000.000 đồng, hiện nay bà T chỉ còn giữ biên nhận ông H thiếu bà số tiền 350.000.000 đồng.

Vào năm 2015, ông H mượn bà số tiền 50.000.000 đồng để ông H trả tiền cho bà Nguyễn Thị Mỹ L (do ông H thiếu tiền bà L). Do ông H bận họp cơ quan nên bà trực tiếp trả cho bà L 50.000.000 đồng thay ông H. Về lãi suất hai bên thỏa thuận 0,5%/tháng nhưng ông H không đóng lãi cho bà (riêng số tiền 50.000.000 đồng bà T trả cho bà L thay ông H thì bà T không có tính lãi). Tổng số tiền ông H nợ bà là 650.000.000 đồng, nay bà khởi kiện yêu cầu ông H trả cho bà số tiền tổng cộng là 650.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi số tiền trên. Về nguồn tiền bà T cho ông H mượn là của bà T, không liên quan đến bà Trần Thị Thu T1, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (bà T1 là chị ruột của bà T).

Ngày 17/7/2017, ông H đã trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng, nay bà T yêu cầu ông H trả cho bà T số tiền 630.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất số tiền nêu trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Tuấn H trình bày:

Ông thừa nhận có mượn tiền của bà T nhiều lần, ông không nhớ cụ thể số tiền mượn từng lần, có lần mượn 20.000.000 đồng, 30.000.000 đồng, có lần mượn của bà T 50.000.000 đồng để trả cho bà L và không nhớ rõ thời gian mượn tiền của từng lần cụ thể. Thời gian ông mượn tiền của bà T từ cuối năm 2014 đến tháng 8/2016 tổng số tiền là 350.000.000 đồng. Mỗi lần mượn tiền hai bên không có làm biên nhận, không có thỏa thuận thời gian trả tiền, không tính lãi suất, mục đích mượn tiền từng lần khác nhau (có khi mượn tiền để làm ăn). Đến tháng 8/2016, ông có làm biên nhận tổng kết nợ cho bà T với số tiền là 350.000.000 đồng (trong đó bao gồm 50.000.000 đồng ông mượn để trả cho bà L). Trước đây, bà T nói với ông số tiền bà T cho ông mượn là của chị ruột bà T là bà Trần Thị Thu T1 nhưng sau này ông biết người cho ông mượn tiền chính là bà Trần Thị Thu T – nguyên đơn trong vụ án, không liên quan đến chị ruột bà T là bà T1 như lời trình bày của bà T nên ông đồng ý trả nợ cho bà T số tiền đã mượn là 350.000.000 đồng.

Ngày 17/7/2017, ông H đã trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng, nay ông đồng ý trả cho bà T số tiền nợ còn lại là 330.000.000 đồng, ông không đồng ý trả bà T số tiền 630.000.000 đồng theo yêu cầu của bà T.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử, bản án tuyên:

Căn cứ vào các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T đối với ông Nguyễn Tuấn H.

2. Buộc ông Nguyễn Tuấn H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền vay là 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng).

Ghi nhận việc bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trần Thị Thu T nếu ông Nguyễn Tuấn H chưa trả số tiền như án tuyên thì ngoài việc phải trả số tiền gốc còn phải chịu thêm phần lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 03/10/2017, bà Trần Thị Thu T kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo nguyên đơn bà Trần Thị Thu T trình bày: Bà không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Theo đó tòa sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà buộc ông H trả số tiền 330.000.000 đồng là làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà. Bà yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa hôm nay bà T xin rút một phần yêu cầu đối với số tiền 250.000.000 đồng do bà không có chứng cứ chứng minh. Do đó bà chỉ yêu cầu ông H trả số tiền 330.000.000 đồng như án sơ thẩm tuyên và 50.000.000 đồng bà đã trả nợ cho bà L thay ông H, tổng cộng là 380.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Tuấn H trình bày: Ông thừa nhận từ năm 2014 đến năm 2016 có mượn tiền của bà T nhiều lần tổng cộng là 200.000.000 đồng. Sau đó bà T đã trả nợ cho bà L thay ông 50.000.000 đồng nên ông đã ghi biên nhận nợ là 250.000.000 đồng nhưng ông không trả tiền cho bà T được nên ông đồng ý ghi biên nhận nợ với số tiền là 350.000.000 đồng ngày 04/8/2016. Do đó, số tiền

50.000.000 đồng bà T trả nợ cho bà L thay ông đã ghi vào biên nhận 250.000.000 đồng, biên nhận này bà T giao lại cho ông hiện nay ông đang giữ. Ông đã trả cho bà T được số tiền 20.000.000 đồng ngày 17/7/2017 nên hiện nay ông còn nợ bà T số tiền 330 triệu đồng và đồng ý trả cho bà T số tiền này như án sơ thẩm tuyên, yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm. Việc tại tòa bà T xin rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 250.000.000 đồng thì ông đồng ý, không có ý kiến.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà T khởi kiện yêu cầu ông H trả số tiền nợ vay tổng cộng là 650.000.000 đồng. Tại tòa bà T xin rút một phần yêu cầu đối với số tiền 250.000.000 đồng và ông H có trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng nên hiện nay bà chỉ yêu cầu ông H trả số tiền nợ là 380.000.000 đồng. Ông H thừa nhận có nợ 350.000.000 đồng, đã trả cho bà T được 20.000.000 đồng và còn nợ lại 330.000.000 đồng. Tòa sơ thẩm buộc ông H trả cho bà T số tiền này là có căn cứ. Đối với số tiền 50.000.000 đồng thì ông H cho rằng số tiền này nằm trong giấy nợ 350.000.000 đồng vì giấy nợ 50.000.000 đồng này được lập trước giấy nợ 350.000.000 đồng nên tòa sơ thẩm xác định số tiền 50.000.000 đồng nằm trong số nợ 350.000.000 đồng là phù hợp. Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, hủy một phần án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với số tiền vay 250.000.000 đồng và giữ nguyên án sơ thẩm đối với số tiền còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà T, đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà T khởi kiện yêu cầu ông H có trách nhiệm trả cho bà số tiền vốn vay là 650.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi số tiền trên. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy mượn tiền ngày 04/8/2016 có nội dung ông H mượn của bà T số tiền 350.000.000 đồng. Ông H thừa nhận có mượn tiền của bà T nhiều lần và hiện còn nợ bà T số tiền 350.000.000 đồng như giấy mượn tiền ngày 04/8/2016 đã ghi. Ngày 17/7/2017, ông H đã trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng nên hiện nay ông chỉ còn nợ bà T 330.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà T số tiền này. Bà T cũng thừa nhận bà có nhận số tiền 20.000.000 đồng do ông H trả. Sự thừa nhận của ông H, bà T là chứng cứ không cần phải chứng minh. Do đó, tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc ông H trả cho bà T số tiền 330.000.000 đồng như giấy nợ ngày 04/8/2016 là có căn cứ.

[2] Đối với giấy mượn tiền ngày 27/12/2014 có nội dung ông H có mượn của bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 17/3/2015 ông H đã mượn của bà T số tiền 50.000.000 đồng để trả cho bà L. Ông H thừa nhận có mượn của bà T 50.000.000 đồng để trả nợ cho bà L và số tiền này được tổng kết trong giấy nợ 250.000.000 đồng, sau đó ghi lại biên nhận nợ là 350.000.000 đồng ngày 04/8/2016. Tòa sơ thẩm cho rằng văn bản viết tay ngày 17/3/2015 có nội dung bà L có nhận của bà T số tiền 50.000.000 đồng với lý do là bà T trả nợ thay cho ông "Nguyễn Tấn H" và xác định bị đơn trong vụ án là Nguyễn Tuấn H không phải là Nguyễn Tấn H để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần này là chưa phù hợp. Bởi lẽ, ông H đã thừa nhận có mượn của bà T 50.000.000 đồng để trả nợ cho bà L, lời thừa nhận của ông H là chứng cứ không phải chứng minh. Ông H cho rằng số tiền 50.000.000 đồng mà bà T trả nợ cho bà L thay cho ông vào ngày 17/3/2015 thì ông đã nhập vào giấy nợ 250.000.000 đồng, sau đó ông ghi lại biên nhận nợ ngày 04/8/2016 nhưng ông H lại không cung cấp biên nhận nợ 250.000.000 đồng để chứng minh số tiền 50.000.000 đồng được tổng kết trong giấy nợ này. Trong khi đó bà T không thừa nhận mà cho rằng biên nhận 250.000.000 đồng được ghi vào năm 2014 và hiện do ông H đang giữ. Mặt khác, giấy mượn tiền 50.000.000 đồng ngày 17/3/2015 được lập trước giấy nợ ngày 04/8/2016, ông H cho rằng số tiền 50.000.000 đồng này đã nhập vào giấy nợ 350.000.000 đồng ngày 04/8/2016 là không phù hợp vì nếu tổng kết số nợ này vào một giấy thì ông H phải thu hồi giấy nợ ngày 17/3/2015 nhưng giấy nợ này hiện nay bà T vẫn đang giữ. Như vậy, có cơ sở xác định đây là hai khoản tiền hoàn toàn khác nhau. Do đó, cần buộc ông H có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 50.000.000 đồng này là phù hợp.

[3] Đối với khoản tiền 250.000.000 đồng bà T cho rằng ông H ghi biên nhận nợ cho bà vào năm 2014. Hiện giấy nợ này do ông H giữ nhưng bà không có chứng cứ chứng minh nên xin rút yêu cầu đối với khoản tiền này và ông H cũng đồng ý. Việc chị T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền nêu trên là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 217, điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ một phần đối với khoản tiền 250.000.000 đồng.

Như phân tích nêu trên thì kháng cáo của bà T là có căn cứ. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm.

Do án bị sửa nên ông H phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 380.000.000 đồng x 5% = 19.000.000 đồng. Bà T phải chịu án phí sơ thẩm là 250.000.000 đồng x 5% = 12.500.000 đồng.

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Thu T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 72/2017/DS-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Áp dụng các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T đối với ông Nguyễn Tuấn H.

2. Buộc ông Nguyễn Tuấn H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền vay tổng cộng là 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng).

Ghi nhận việc bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Căn cứ vào Điều 217, điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 72/2017/DS-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành và đình chỉ một phần đối với khoản tiền 250.000.000 đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Tuấn H phải chịu số tiền 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng).

Bà Trần Thị Thu T phải chịu số tiền 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 15.000.000 đồng theo biên lai thu số 0010019 ngày 12/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà T được hoàn lại số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn tạm ứng án phí cho bà Trần Thị Thu T số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012603 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Kim Của